

**CÔNG TY TNHH XNK TOÀN CẦU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XNK TOÀN CẦU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: XNK TOAN CAU COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110265270

**3. Ngày thành lập:** 27/02/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

416 ngõ 199 đường Trần Quốc Hoàn, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0978562195

Fax:

Email: [Toancauxnk2023@gmail.com](mailto:Toancauxnk2023@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                       | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                           | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                  | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                  | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                             | 4390        |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                | 4511        |
| 6.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                  | 4513        |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản) | 4530(Chính) |
| 8.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                   | 4610        |
| 9.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)               | 4620        |
| 10. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                  | 4631        |
| 11. | Bán buôn thực phẩm                                                                                              | 4632        |
| 12. | Bán buôn đồ uống                                                                                                | 4633        |
| 13. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế                         | 4649        |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                          | 4653        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)                                            | 4659 |
| 16. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                  | 4662 |
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, vécni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim | 4663 |
| 18. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0150 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0161 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0162 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0163 |
| 22. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0164 |
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                             | 8299 |
| 24. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                    | 7211 |
| 25. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                       | 7212 |
| 26. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ chuyển giao công nghệ, bao gồm: Môi giới chuyển giao công nghệ; Tư vấn chuyển giao công nghệ; Đánh giá công nghệ; Xúc tiến chuyển giao công nghệ;                                                             | 7490 |
| 27. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4690 |
| 28. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                            | 4711 |
| 29. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                              | 4719 |
| 30. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                               | 4721 |
| 31. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                | 4722 |
| 32. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4723 |

|     |                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                     | 4724 |
| 34. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                        | 4781 |
| 35. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: Hoạt động thương mại điện tử<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                          | 4791 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết: Cứu hộ đường bộ                                                                                                    | 5225 |
| 37. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>- Khách sạn<br>- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>(Không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke vũ trường) | 5510 |
| 38. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh Bar, phòng hát Karaoke vũ trường)                               | 5610 |
| 39. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                | 5621 |
| 40. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                    | 5629 |
| 41. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                 | 5630 |
| 42. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                          | 7911 |
| 43. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                                      | 7912 |
| 44. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                     | 7990 |
| 45. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                  | 3313 |
| 46. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                  | 3314 |
| 47. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                 | 3320 |
| 48. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                       | 4101 |
| 49. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                 | 4102 |
| 50. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                | 4221 |
| 51. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                     | 4222 |
| 52. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                      | 4223 |
| 53. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                       | 4229 |
| 54. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                | 4291 |
| 55. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                         | 4292 |
| 56. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                   | 4293 |
| 57. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                              | 4299 |

